

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
QUẬN HAI BÀ TRUNG
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Bản án số: 112/2024/HNGĐ-ST

Ngày 29/02/2024

V/v : Tranh chấp ly hôn

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN HAI BÀ TRUNG, THÀNH PHỐ HÀ NỘI

- **Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm :**
Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa : Ông Hoàng Liên Sơn
Hội thẩm nhân dân: 1/ Ông Lê Văn Châu
2/ Ông Vũ Ngọc Hòa
- **Thư ký phiên tòa:** Bà Phạm Thị Thanh Thủy– Thư ký Tòa án
- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Hai Bà Trưng tham gia phiên Tòa:**
Ông **Đỗ Minh T** - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 02 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội, xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân gia đình, thụ lý số 666/2023/HNGĐ-ST ngày 16/10/2023, về việc: “Tranh chấp ly hôn”. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 05/2024/QĐXX-ST ngày 05/01/2024; Quyết định hoãn phiên tòa số 03/2024/QĐ-ST ngày 31/01/2024; Giữa các đương sự:

* **Nguyên đơn:** Bà **Lê Thị Thanh H**, sinh năm 1983 (Có mặt)

* **Bị đơn:** Ông **Đỗ Văn Đ**, sinh năm 1965 (Vắng mặt)

HKTT và trú tại: **P, tập thể B M, H, thành phố Hà Nội**

NỘI DUNG VỤ ÁN

Tại Đơn xin ly hôn ngày 12/10/2023, Bản tự khai, nguyên đơn là bà **Lê Thị Thanh H** trình bày:

Bà và ông **Đỗ Văn Đ** kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có tìm hiểu, có đăng ký kết hôn tại **UBND phường Đ, thị xã T (nay là thành phố T), tỉnh Thái Bình** ngày 11/9/2002, Số Giấy chứng nhận kết hôn 47/2002. Sau khi kết hôn bà và ông **Đ** về chung sống tại địa chỉ **P tập thể B M, phường M, quận H, TP Hà Nội**. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2021 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống, vợ chồng không thể trao đổi, nói chuyện được. Thời điểm đó con lớn của bà và ông **Đ** là cháu **Đỗ Gia B** thi xong kỳ thi Quốc gia, ông **Đ** đã độc đoán, tự quyết định, bắt ép cháu **B** phải vào **miền N** sinh sống, yêu cầu cả gia đình bà phải chuyển vào đó ở, nhưng không bàn bạc, thảo luận và hỏi ý kiến bà và các con, mâu thuẫn gia đình bùng nổ, anh **Đ** đã có những lời nói xúc phạm bà và những lời nói làm tổn thương các con, dẫn đến ông và cháu **B**, ông và bà không thể nói chuyện, không thể nhìn mặt nhau. Ông bà sống ly thân từ đó đến nay, bà đã nhờ

nhiều người trong gia đình, bạn bè nói chuyện, trao đổi hòa giải nhưng không được. Ông **D** vẫn bảo thủ và gia trưởng, bắt ép bà và các con phải theo quan điểm của ông **D**.

Ông bà từ đó đến nay mỗi người sống theo cách của mình, không ai quan tâm đến ai, không ai chăm sóc ai, ông **D** đi sớm về khuya, đi vài ngày mới về, không nói chuyện hay trao đổi gì với bà và con nữa. Nay bà xác định tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn không thể hàn gắn, mục đích hôn nhân không đạt được, đề nghị Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông **D** để cả hai sớm ổn định cuộc sống.

Về con chung: bà và ông **D** có 02 con chung là **Đỗ Gia B** sinh ngày 09/3/2005 và **Đỗ Gia H1** sinh ngày 30/7/2007. Nay ly hôn, cháu **Đỗ Gia B** đã trên 18 tuổi, sức khỏe bình thường, có khả năng lao động nên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về con chung **Đỗ Gia H1**, bà có nguyện vọng giao cho ông **D** trực tiếp chăm sóc và nuôi dưỡng cháu **B**, vì thực tế hiện nay mọi chi phí liên quan đến học tập, sinh hoạt của cháu **H1** là do ông **D** chịu trách nhiệm. Về cấp dưỡng nuôi con chung, bà sẽ cấp dưỡng nếu ông **D** yêu cầu. Do cháu **Đỗ Gia H1** hiện còn nhỏ, tâm lý không ổn định, bà đề nghị Tòa án không lấy lời khai của cháu về việc cháu muốn ở với ai, tránh làm ảnh hưởng đến tinh thần của cháu, để cháu ổn định tâm lý và chuyên tâm học hành.

Về tài sản chung, nhà ở chung, công nợ chung: bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ cho ông **Đỗ Văn D** các thông báo của Tòa án: Thông báo thụ lý vụ án, Thông báo đến Tòa án trình bày, giao nộp chứng cứ, Thông báo phiên họp tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải. Nhưng ông **Đỗ Văn D** không đến theo thông báo của Tòa án.*

*Tại phiên tòa, bà **Lê Thị Thanh H** giữ nguyên yêu cầu xin ly hôn ông **Đỗ Văn D**.*

Về con chung: Bà có nguyện vọng được nuôi con chung là **Đỗ Gia H1**. Lý do bà có nguyện vọng được nuôi con chung là do hiện nay ông **D** thường xuyên đi làm xa, điều kiện để trực tiếp nuôi cháu **H1** gặp khó khăn. Để đảm bảo quyền lợi cho cháu **H1**, bà đề nghị Hội đồng xét xử giao con cho bà trực tiếp nuôi dưỡng. Bà không yêu cầu ông **H1** cấp dưỡng nuôi con chung. Bà không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung, nhà ở chung, công nợ chung.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Hai Bà Trưng, phát biểu quan điểm về việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự của Thẩm phán, Hội đồng xét xử; đưa ra quan điểm giải quyết vụ án như sau:

Về việc tuân theo pháp luật:

- Việc thụ lý vụ án “tranh chấp ly hôn” là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.
- Quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán đã thực hiện đúng trình tự tố tụng trong quá trình thụ lý vụ án, điều tra xác minh, giao thông báo của Tòa án cho các đương sự. Tài liệu điều tra đã đầy đủ.
- Tại phiên tòa, bị đơn được triệu tập đến phiên tòa lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do. Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt các đương sự là đúng quy định của pháp luật.

- Quá trình giải quyết, ông **Đỗ Văn Đ** không chấp hành các thông báo của Tòa án, ông **Đ** không đến Tòa án trình bày ý kiến, giao nộp tài liệu chứng cứ liên quan đến việc bà **H** xin ly hôn.

Đề xuất hướng giải quyết vụ án:

Về tình cảm: xác định bà **H**, ông **Đ** đã sống ly thân từ năm 2023 cho đến nay. Cuộc sống hôn nhân không còn tồn tại. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân gia đình: chấp nhận đơn xin ly hôn của bà **H**. Cho bà **H** ly hôn ông **Đ**.

Về con chung: bà và ông **Đ** có 02 con chung là **Đỗ Gia B** sinh ngày 09/3/2005 và **Đỗ Gia H1** sinh ngày 30/7/2007. Nay ly hôn, cháu **Đỗ Gia B** đã trên 18 tuổi, sức khỏe bình thường, có khả năng lao động nên bà không yêu cầu giải quyết, nên đề nghị không xem xét.

Về con chung là **Đỗ Gia H1**: do con chung chưa đủ 18 tuổi, quá trình giải quyết vụ án ông **Đ** không đến Tòa án, nên đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 81, Điều 82 Luật hôn nhân gia đình: giao con chung **Đỗ Gia H1** cho bà **H** trực tiếp chăm sóc và nuôi dưỡng cháu **H1**. Tạm hoãn nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung của ông **Đ** cho đến khi bà **H** có yêu cầu hoặc khi có sự thay đổi khác. Ông **Đ** được quyền đi lại, thăm nom, chăm sóc con chung, không ai được cản trở.

Về tài sản chung là động sản và bất động sản: không xem xét.

Về án phí: Bà **H** phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1] Về tố tụng:

[1.1] Việc bà **Lê Thị Thanh H** làm đơn xin ly hôn ông **Đỗ Văn Đ** (HKTT và trú tại: **P, tập thể B M, H, thành phố Hà Nội**) thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Hai Bà Trưng theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.2] Tại phiên tòa, ông **Đỗ Văn Đ** vắng mặt lần thứ hai không có lý do. Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt ông **Đ**.

[2]. Về nội dung:

[2.1] Xét yêu cầu ly hôn của bà **Lê Thị Thanh H**: căn cứ vào Giấy đăng ký kết hôn, lời khai của bà **H**, Hội đồng xét xử nhận thấy: bà **Lê Thị Thanh H**, ông **Đỗ Văn Đ** kết hôn tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại **UBND phường Đ, thị xã T (nay là thành phố T), tỉnh Thái Bình** ngày 11/9/2002, Sổ Giấy chứng nhận kết hôn 47/2002. Đây là hôn nhân hợp pháp.

Về mâu thuẫn vợ chồng: quá trình giải quyết vụ án, ông **Đ** không đến Tòa án trình bày, giao nộp tài liệu chứng cứ theo các thông báo của Tòa án. Việc không đến Tòa án theo các thông báo của Tòa án đã thể hiện ông **Đ** từ bỏ quyền được trình bày bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình tại Tòa án. Vì vậy Hội đồng xét xử căn cứ lời khai của bà **Lê Thị Thanh H**, tài liệu xác minh tại địa phương để làm căn cứ giải quyết vụ án.

Xét thấy, lời khai của bà **H** phù hợp với tài liệu xác minh tại địa phương nơi ông **D**, bà **H** chung sống, Tòa án đã lấy lời khai của cháu **Đỗ Gia B** là con chung của ông **D** và bà **H**, thể hiện cuộc sống chung của bà **H**, ông **D** đã không còn từ năm 2023, vợ chồng sống ly thân, tình trạng vợ chồng đã trầm trọng. Mục đích hôn nhân không đạt được. Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình: chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà **Lê Thị Thanh H**. Cho bà **Lê Thị Thanh H** ly hôn ông **Đỗ Văn Đ**.

[2.2] Về con chung: Xác định vợ chồng bà **H**, ông **D** có 02 con chung là **Đỗ Gia B** sinh ngày 09/3/2005 và **Đỗ Gia H1** sinh ngày 30/7/2007. Nay ly hôn, con chung là **Đỗ Gia B** đã trên 18 tuổi, sức khỏe bình thường, có khả năng lao động nên bà không yêu cầu giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Đối với con chung là **Đỗ Gia H1**: Quá trình giải quyết ông **D** không đến Tòa án trình bày ý kiến về việc ly hôn và người trực tiếp nuôi con chung khi ly hôn. Vì vậy, để ổn định tinh thần, học tập của con chung chưa thành niên, đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của con chung. Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1, khoản 2 Điều 81, Điều 82 Luật Hôn nhân gia đình giao con chung **Đỗ Gia H1** cho bà **H** trực tiếp chăm sóc và nuôi dưỡng. Tạm hoãn nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung của ông **D** cho đến khi bà **H** có yêu cầu hoặc khi có sự thay đổi khác. Ông **D** được quyền đi lại, thăm nom, chăm sóc con chung, không ai được cản trở.

[2.4] Về công nợ chung: bà **Lê Thị Thanh H** không yêu cầu, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3]. Về án phí: căn cứ khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; điểm 1.1 khoản 1 Mục II Danh mục án phí, lệ phí Tòa án: bà **Lê Thị Thanh H** phải bầu 300.000đ tiền án phí ly hôn sơ thẩm. Xác nhận bà **H** đã nộp 300.000đ tại Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 13981 ngày 16/10/2023 của chi cục thi hành án dân sự quận Hai Bà Trưng.

Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định tại Điều 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

Bởi các lẽ trên

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ: khoản 1 Điều 56, khoản 1, khoản 2 Điều 81, Điều 82 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 2 Điều 227, Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; tiểu mục 1.1 khoản 1, điểm e tiểu mục 1.3 Mục II Danh mục án phí, lệ phí Tòa án;

Xử:

[1]Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà **Lê Thị Thanh H**. Cho bà **Lê Thị Thanh H** ly hôn ông **Đỗ Văn Đ**.

[2]*Về con chung*: Giao con chung là **Đỗ Gia H1** sinh ngày 30/7/2007 cho bà **Lê Thị Thanh H** trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi có sự thay đổi khác.

Đối với con chung là **Đỗ Gia B** đã trên 18 tuổi, sức khỏe bình thường, có khả năng lao động, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Tạm hoãn nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung của ông **Đỗ Văn Đ** cho đến khi con chung trưởng thành 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác.

Ông **Đỗ Văn Đ** được quyền đi lại, thăm nom, chăm sóc con chung, không ai được cản trở.

[3]*Về tài sản chung là động sản và bất động sản*: bà **Lê Thị Thanh H** không yêu cầu, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4]*Về án phí*: bà **Lê Thị Thanh H** phải chịu 300.000đ(Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí ly hôn sơ thẩm. Xác nhận bà **Lê Thị Thanh H** đã nộp 300.000đ tại Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 13981 ngày 16/10/2023 của chi cục thi hành án dân sự quận Hai Bà Trưng.

Bà **Lê Thị Thanh H** có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Ông **Đỗ Văn Đ** có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

T/M Hội đồng xét xử sơ thẩm

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND Q. Hai Bà Trưng;
- UBND p. Đề Thám, TP Thái Bình;
- Lưu hồ sơ.

Hoàng Liên Sơn